

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN
Số: 95/2001/QĐ-BNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Về việc ban hành quy định hệ thống mã số quản lý chương trình/dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển do các nước và các tổ chức quốc tế tài trợ có liên quan đến Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01/11/1995 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 64/2001/QĐ-TTg ngày 26 tháng 04 năm 2001 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài.

Căn cứ Nghị định số 17/2001/NĐ-CP ngày 04/05/2001 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức;

Căn cứ Quyết định số 132/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/9/1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ của nước ngoài do Bộ trực tiếp quản lý;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành theo quyết định này "Quy định hệ thống mã số quản lý chương trình/dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển do các nước và các tổ chức quốc tế tài trợ có liên quan đến Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ trưởng Vụ Tổ chức, cán bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Quy định hệ thống mã số quản lý chương trình/dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển do các nước và các tổ chức quốc tế tài trợ có liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn

(Ban hành theo Quyết định số 95/2001/QĐ-BNN ngày 21 tháng 09 năm 2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Mục tiêu của Hệ thống mã số

Hệ thống mã số của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nhằm mục đích thống nhất theo dõi và quản lý từ một đầu mối đối với các chương trình/dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển do các nước và các tổ chức quốc tế tài trợ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, và phát triển nông thôn.

Điều 2: Đối tượng và phạm vi

Hệ thống mã số quản lý các chương trình/dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển do các nước và các tổ chức quốc tế tài trợ (nguồn vốn Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) hoặc nguồn vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài, dưới đây gọi chung là dự án) liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn, được áp dụng cho các đối tượng và phạm vi sau:

1. Các dự án thuộc quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
2. Các dự án thuộc quyền quản lý của các Bộ, Ngành khác có liên quan đến lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
3. Các dự án thuộc quyền quản lý của địa phương (cấp tỉnh, thành phố) có liên quan đến lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Điều 3: Tất cả các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn khi đề xuất dự án mới phải trình Bộ để vào danh mục ưu tiên và cấp mã số trước khi tiến hành làm việc với các nhà tài trợ và các cơ quan có liên quan của Việt Nam.

Chương II

Hệ thống mã số quản lý dự án trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

Điều 4: Quy trình quản lý thông tin về các dự án qua hệ thống mã số

Việc quản lý thông tin về các dự án được tiến hành theo ba bước:

1. Đăng ký vào danh mục ưu tiên và cấp mã số.
2. Tìm nguồn tài trợ cho các dự án đã được cấp mã số .
3. Quản lý thực thi khi đã có tài trợ.

Điều 5: Yêu cầu đối với hệ thống mã số

Hệ thống mã số phải thỏa mãn được các yêu cầu:

1. Ngắn gọn, dễ hiểu.
2. Thể hiện được những thông tin cần thiết:
 - a. Lĩnh vực hoạt động của dự án (Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và hỗn hợp)
 - b. Thời gian đề xuất của dự án (năm đề xuất dự án)
 - c. Cơ quan và cấp quản lý dự án (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ ngành khác, địa phương)
3. Thuận tiện cho việc quản lý thường xuyên đối với dự án.

Điều 6: Mô tả hệ thống mã số

Mã số dự án bao gồm 10 ký tự được chia làm bốn nhóm: **AAA-BB-YY-000**

Diễn giải các nhóm mã số:

1. **AAA:** Thể hiện cơ quan quản lý dự án, cụ thể ba ký tự **AAA** sẽ được thay bằng:

BNN: nếu dự án trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tên viết tắt của Bộ, Ngành quản lý nếu dự án thuộc sự quản lý của Bộ, Ngành khác. Ví dụ: BKD - Bộ Kế hoạch và Đầu tư; BKM - Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường ...

Tên viết tắt của tỉnh, thành phố nếu dự án do địa phương quản lý. Ví dụ: HNO - Hà Nội; HPH - Hải Phòng; QNI - Quảng Ninh; BTH: Bình Thuận ...

(Tên viết tắt của các Bộ, ngành và địa phương như quy định ở

Phụ lục 2)

2. **BB**: Thể hiện lĩnh vực hoạt động chủ yếu của dự án, cụ thể hai ký tự **BB** sẽ được thay bằng:

NN: dự án nông nghiệp

LN: dự án lâm nghiệp

TL: dự án thủy lợi và quản lý tài nguyên nước

HH: dự án hỗn hợp các hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. **YY**: Thể hiện năm đề xuất dự án, cụ thể hai ký tự **YY** sẽ được thay bằng hai số cuối của năm đề xuất dự án.

Ví dụ: 98 - được hiểu là dự án được đề xuất năm 1998

01 - dự án được đề xuất vào năm 2001

4. **000**: Thể hiện số thứ tự của dự án, số này sẽ được cấp theo thời gian đề xuất dự án trong từng năm.

Chương III

Nguyên tắc, trình tự cấp mã số Quản lý các dự án

Điều 7: Nguyên tắc cấp mã số

1. Các dự án mới được đề xuất để tìm nguồn tài trợ phải nằm trong danh mục ưu tiên do Bộ duyệt và được Vụ Hợp tác quốc tế phân loại, cấp mã số.

2. Hồ sơ chính thức đề xuất dự án phải được gửi về Bộ để phân loại ưu tiên. Vụ Hợp tác Quốc tế chịu trách nhiệm cấp mã số trước khi gửi tới nhà tài trợ. Các nhà tài trợ chỉ tiến hành xem xét những dự án đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp mã số theo Quy định.

3. Mã số từng dự án sẽ được giữ nguyên trong suốt quá trình thẩm định, thực thi và kết thúc dự án.

Điều 8: Phương pháp và trình tự cấp mã số dự án

Mã số dự án sẽ được cấp và quản lý theo phương pháp và trình tự sau:

1. Đăng ký vào danh mục ưu tiên của Bộ:

a. Gửi hồ sơ dự án về Bộ:

Đối với những dự án do các đơn vị trực thuộc Bộ đề xuất, hồ sơ chính thức đề xuất dự án phải được gửi về Bộ (Vụ Hợp tác quốc tế) (4 bản tiếng Anh, 4 bản tiếng Việt, và 01 đĩa mềm, hoặc gửi văn bản qua thư điện tử).

Đối với các dự án do Bộ ngành khác quản lý, Vụ Hợp tác quốc tế có trách nhiệm cập nhật thông tin và đưa vào mã số để quản lý.

Đối với các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc địa phương quản lý, các Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm gửi hồ sơ dự án về Vụ Hợp tác quốc tế để cấp mã số.

b. Cấp mã số dự án:

Vụ Hợp tác quốc tế căn cứ vào danh mục ưu tiên của Bộ để cấp mã số.

Danh mục dự án cùng mã số được lưu tại bộ phận Tổng hợp của Vụ Hợp tác quốc tế và Văn phòng ISG để theo dõi, kiểm tra và bổ sung thông tin.

(Phụ lục 1: Bảng theo dõi mã số dự án).

2. Tìm nguồn tài trợ cho các dự án đã được cấp mã số :

a. Các dự án chỉ được gửi cho các nhà tài trợ xem xét sau khi đã được cấp mã số.

b. Vụ Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan để gửi văn kiện của các dự án đã được cấp mã số và đàm phán với các nhà tài trợ và thông báo cho các đơn vị liên quan biết kết quả.

3. Quản lý thực thi khi đã có tài trợ:

Việc quản lý thực thi và tổng kết, đánh giá các dự án đã có mã số được thực hiện theo Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ của nước ngoài do Bộ trực tiếp quản lý, ban hành theo Quyết định số 132/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/9/1999 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, các quy định hiện hành của Nhà nước và của Bộ.

Chương IV

Quản lý sử dụng thông tin về các dự án

Điều 9: Vụ Hợp tác quốc tế là đầu mối quản lý thông tin từ cơ sở dữ liệu các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển do các nước và các tổ chức quốc tế tài trợ. Vụ Kế hoạch và Quy hoạch, Vụ Tài chính Kế toán, Trung tâm Thông tin và các đơn vị có liên quan cùng phối hợp quản lý thu thập, khai thác và xử lý thông tin để sử dụng tốt nhất cơ sở dữ liệu này.

Điều 10: Tất cả các thông tin về các dự án nhằm phục vụ công tác quản lý của lãnh đạo Bộ, các đơn vị thuộc Bộ, phục vụ nghiên cứu của ngành; yêu cầu của các nhà tài trợ sẽ do Vụ Hợp tác quốc tế (Văn phòng ISG) cung cấp.

Điều 11: Các cơ quan tài trợ, các đơn vị quản lý và thực hiện dự án, địa phương nơi diễn ra quá trình thực hiện dự án được quyền sử dụng thông tin có liên quan từ cơ sở dữ liệu các dự án của Bộ, với xác nhận chấp thuận của Vụ Hợp tác quốc tế.

Điều 12: Văn phòng ISG chịu trách nhiệm quản lý vận hành cơ sở dữ liệu và cung cấp thông tin theo chỉ đạo của Bộ thông qua Vụ Hợp tác quốc tế để phục vụ các yêu cầu nêu trên.

Điều 13: Trong quá trình thực hiện Quy định này, các vướng mắc về quản lý và sử dụng nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài, và quản lý và sử dụng nguồn Viện trợ Phát triển Chính thức sẽ được giải quyết căn cứ theo Quyết định số 64/2001/QĐ-TTg ngày 26 tháng 04 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 17/2001/QĐ-CP ngày 04 tháng 05 năm 2001 của Chính phủ.